



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGUYỄN HỮU CẢNH

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
NĂM 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2022

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1.1. Tên trường: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh.**

1.2. Tên viết tắt: **Trường TC KT-KT Nguyễn Hữu Cảnh.**

Tên tiếng Anh: **Nguyen Huu Canh Technical - Economics College.**

Tên trường ứng với các giai đoạn:

- Từ năm 1987 đến năm 1997: **Trung tâm dạy nghề Nhà Bè.**

- Từ tháng 4/1997 đến tháng 8/1998: **Trung tâm dạy nghề Quận 7.**

- Từ tháng 8/1997 đến tháng 5/1999: **Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh.**

- Từ tháng 5/1999 đến tháng 8/2009: **Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh.**

- Từ tháng 8/2009 đến nay: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh.**

1.3. Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Địa chỉ: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Số điện thoại liên hệ: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184

1.6. Website: <https://nhct.edu.vn/>; Email: nguyenhuucanh@nhct.edu.vn

1.7. Loại hình trường: Công lập Tư thục

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.1. Lịch sử phát triển của Trường

- 1987: Thành lập Trung tâm dạy nghề Nhà Bè (theo Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 1987 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè).

- 1997: Trung tâm dạy nghề Nhà Bè được chuyển giao quản lý về Ủy ban nhân dân Quận 7 và đổi tên là Trung tâm dạy nghề Quận 7 (theo Thông báo số 677/TCCQ ngày 21 tháng 8 năm 1997 của Ban Tổ chức chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh).

- 1998: Trung tâm dạy nghề Quận 7 được nâng cấp lên thành Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh (theo Quyết định số 3630/QĐ-UB-NC ngày 10 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- 1999: Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cảnh được chuyển thành Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh (theo Quyết định số 2503/QĐ-UB-VX ngày 03 tháng 5 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- 2009: Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh được đổi tên thành Trường **Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh** (theo Quyết định số 3842/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2. Thành tích nổi bật của trường

2.2.1. Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp

* Cấp Thành phố

- Năm 2001: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo Tp.HCM tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2014: 05 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** (trong đó 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba**) trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi Trung cấp chuyên nghiệp cấp thành phố Lần thứ 8 - năm học 2013-2014 do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2016: 02 giáo viên đạt giải **Ba**, 02 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2017: 04 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2020: 01 giáo viên đạt giải khuyến khích trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố năm 2020.

* **Cấp Toàn quốc**

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2015: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2.2.2. Học sinh tham gia hội thi giỏi nghề các cấp

- Năm 2012: Thi cấp Thành phố gồm: 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2013: Thi cấp Thành phố gồm: 05 giải: 01 giải **Nhất** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử.

- Năm 2014: Thi cấp Thành phố gồm: 08 giải: 01 giải **Nhì** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp; 02 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn.

- Năm 2015: Thi cấp Thành phố gồm: 04 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2016: Thi cấp Thành phố gồm: 08 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 02 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2017: Thi cấp Thành phố gồm: 09 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 02 giải **Khuyến khích** nghề Công nghệ ô tô; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2018: Thi cấp Thành phố gồm: 11 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 04 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2019: Thi cấp Thành phố gồm: 07 giải: 01 giải **Nhất** nghề Đồ họa; 01 giải **Ba** nghề Thiết kế thời trang (04 học sinh/đội); 01 giải **Ba** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Đồ họa; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điều khiển tự động (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2022: Hội thi Học sinh, sinh viên giỏi nghề năm 2022: 01 Giải **Nhất** nghề Thiết kế Đồ họa; 02 Giải **Nhì** nghề Điều khiển tự động (tự động hóa); 01 Giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 02 Giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 Giải **Khuyến khích** nghề Thiết kế Đồ họa.

2.2.3. Thành tích chung của Trường

- Năm học 1999 - 2000: Tập thể Lao động giỏi cấp ngành.

- Năm học 2000 - 2001: Tập thể Lao động Tiên tiến.

- Năm 1999 và 2001: Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh.

- Năm học 2002 - 2003: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của Sở LĐ-TB&XH TP. Hồ Chí Minh

- Năm học 2003 - 2004: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm học 2004 - 2005: Tập thể Lao động Xuất sắc.

- Năm học 2005 - 2006: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh.

- Năm học 2006 - 2007: Tập thể Lao động Tiên tiến.

- Năm học 2007 - 2008: Tập thể Lao động Tiên tiến.

- Năm học 2008 - 2009: Tập thể Lao động Tiên tiến.

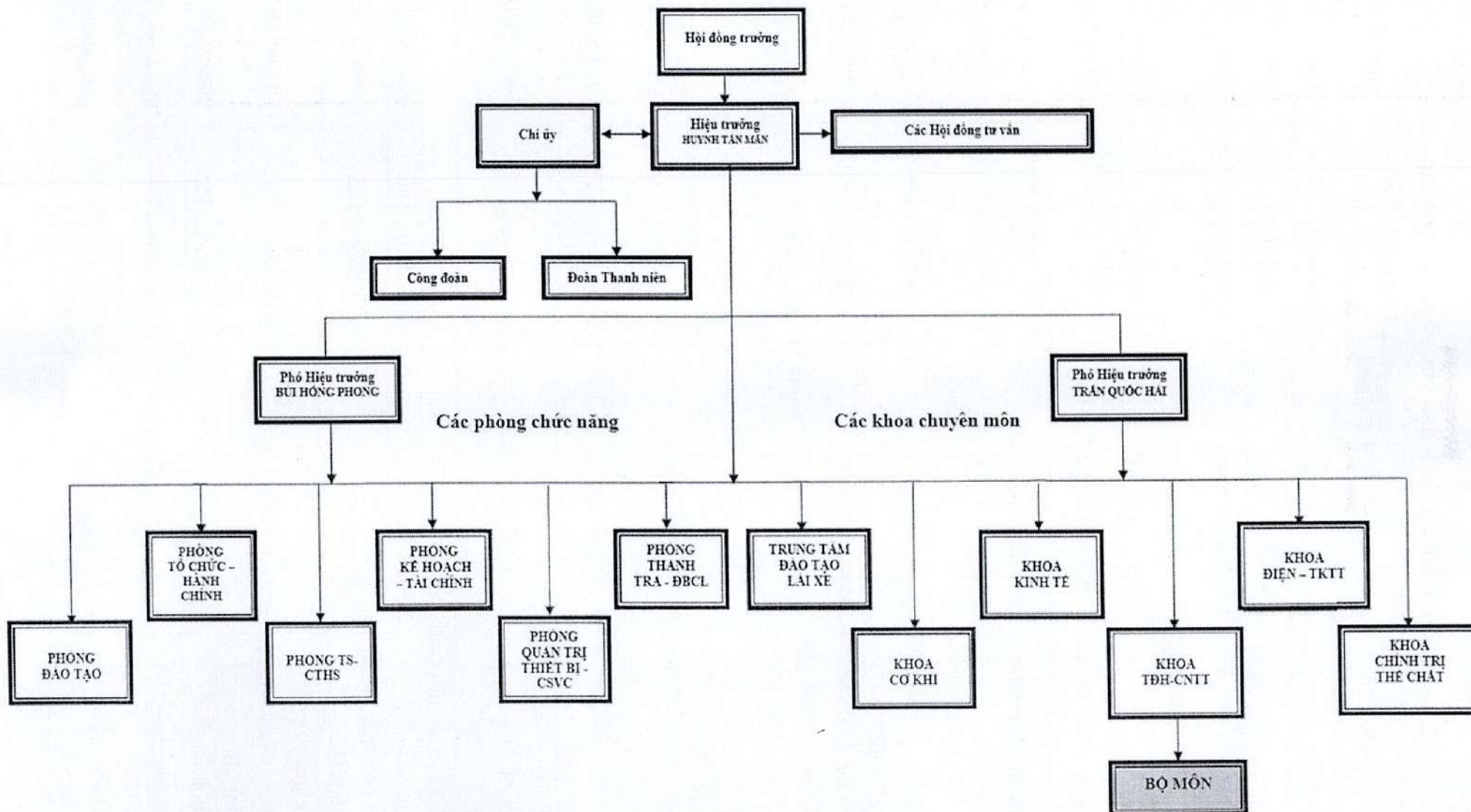
- Năm học 2009 - 2010: Tập thể Lao động Xuất sắc.

- Năm học 2010 - 2011: Tập thể Lao động Xuất sắc.
- Năm học 2011 - 2012: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2012 - 2013: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2013 - 2014: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2014 - 2015: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ Truyền thống nhân kỷ niệm 15 năm thành lập Trường; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- Năm học 2015 - 2016: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2016 - 2017: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2017 - 2018: Tập thể Lao động Xuất sắc. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2018 - 2019: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2019 - 2020: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2020 - 2021: Tập thể Lao động Xuất sắc. Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc.

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

3.1. Cơ cấu tổ chức

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT NGUYỄN HỮU CẢNH



3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường (Tính đến thời điểm đánh giá): Tổng số 100, trong đó

- Nam : 57 - Nữ : 43

*** Đội ngũ giáo viên**

- Nam : 32 - Nữ : 23

- Cơ hữu : 55 - Thỉnh giảng : 34

4. Ngành đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

4.1. Các ngành/nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp

Stt	Tên ngành/nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô tuyển sinh/năm
1.	Cơ khí chế tạo	Trung cấp	5520117	80
2.	Cơ khí động lực	Trung cấp	5520115	80
3.	Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển	Trung cấp	5520169	50
4.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Trung cấp	5340102	50
5.	Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	5340202	50
6.	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	5340302	80
7.	Logistics	Trung cấp	5340113	50
8.	Điện công nghiệp và dân dụng	Trung cấp	5520223	80
9.	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	Trung cấp	5520157	80
10.	Thiết kế thời trang	Trung cấp	5540206	80
11.	Tin học ứng dụng	Trung cấp	5480205	80
12.	Thiết kế và quản lý Website	Trung cấp	5480215	80
13.	Công nghệ kỹ thuật phân cứng máy tính	Trung cấp	5480105	80
14.	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	5520225	80
15.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Trung cấp	5510304	80
16.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	Trung cấp	5510305	50
17.	Quản lý tòa nhà	Trung cấp	5340434	70
18.	Thương mại điện tử	Trung cấp	5340122	70
19.	Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình	Trung cấp	5510106	70
20.	Quản lý và bán hàng siêu thị	Trung cấp	5340424	70
21.	Truyền thông đa phương tiện	Trung cấp	5320106	70
22.	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	Trung cấp	5510313	70
23.	Thiết kế đồ họa	Trung cấp	5210402	70
24.	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	Trung cấp	5810402	70

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nghề	Quy mô tuyển sinh/năm
25.	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	Trung cấp	5810205	70
26.	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp	5480209	70
27.	Công nghệ ô tô	Trung cấp	5510216	70
28.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Trung cấp	5520201	70
29.	Hướng dẫn du lịch	Trung cấp	5810103	70
30.	Hành chính Logistics	Trung cấp	5340123	70
31.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp	5520205	70
32.	Kế toán doanh nghiệp	Sơ cấp		50
33.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Sơ cấp		50
34.	Logistics	Sơ cấp		50
35.	Tài chính ngân hàng	Sơ cấp		50
36.	Công nghệ sửa chữa ô tô	Sơ cấp		50
37.	Công nghệ tiện	Sơ cấp		50
38.	Bảo trì và vận hành máy nâng chuyên	Sơ cấp		50
39.	Thiết kế thời trang	Sơ cấp		50
40.	Điện lạnh công nghiệp	Sơ cấp		50
41.	Điện lạnh dân dụng	Sơ cấp		50
42.	Kỹ thuật lắp đặt điện công trình	Sơ cấp		50
43.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Sơ cấp		50
44.	Điện tử công nghệ	Sơ cấp		50
45.	Sửa chữa máy tính	Sơ cấp		50
46.	Tin học ứng dụng	Sơ cấp		50
47.	Tự động hóa	Sơ cấp		50
48.	Cơ điện tử	Sơ cấp		50
49.	Thiết kế website	Sơ cấp		50
50.	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp		50
51.	An toàn lao động	Đào tạo thường xuyên		580
52.	Công nghệ CNC	Sơ cấp		25
53.	Công nghệ Hàn	Sơ cấp		25
54.	Công nghệ Phay - Bào	Sơ cấp		25
55.	Đào tạo lái xe hạng B1, B2	Sơ cấp		Lưu lượng đào tạo 280 học

Stt	Tên ngành/nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô tuyển sinh/năm
				viên, 1.120 học viên/năm

4.2. Số lượng học sinh (đã quy đổi, số liệu 02 năm trước năm tự đánh giá)

Trình độ đào tạo	Năm		
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Trung cấp	1.789	1.185	1.060
2. Liên kết đào tạo	0	350	393
3. Loại hình khác (liệt kê chi tiết)	0	0	0
Tổng cộng	1.789	1.535	1.453

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

5.1. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất: **4.300,3 m²**, Trong đó:

+ Diện tích xây dựng: **2.246,90 m²**

Diện tích sàn xây dựng: **10.361,15 m²**

Nơi làm việc: 693,22 m²

Nơi học: 4.928,62 m²

Nơi phục vụ: 4.739,31

+ Diện tích sân, đường giao thông nội bộ: **1.204 m²**

+ Diện tích cây xanh: **849,3 m²**

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
I	Khu hiệu bộ				639,12	
1	Ban giám hiệu - Phòng Hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	92,8	92,8
2	Các phòng chức năng					
	Nhà E - Phòng TC - HC - Phòng QTTB - CSVC - Phòng KH - TC - Phòng máy chủ - Phòng bảo trì mạng, máy tính	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	123,92	123,92

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
	Nhà A - Phòng TS-CTHS - Phòng ĐT	1999	Cấp II	4 tầng	175,6	175,6
	Nhà D - Phòng TT - ĐBCL - Phòng Bảo vệ	1999	Cấp IV	1 trệt	30,8	30,8
	Nhà B Văn phòng TT ĐTLX	1999	Cấp II	2 tầng	64,8	64,8
3	Văn phòng các khoa					
	Nhà A - Khoa Cơ khí - Khoa Điện - TKTT - Khoa Kinh tế - Khoa CTTC	1999	Cấp II	4 tầng	120	120
	Nhà E Khoa TĐH - CNTT	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	31,2	31,2
II	Phòng học lý thuyết, hội trường				1.875,44	
1	Phòng học lý thuyết				1.423,60	
	Khu A Tầng 2: A201, A203 Tầng 3: A308 Tầng 4: A408, A409, A410	1999	Cấp II	4 tầng	297,6	249,6
	Khu C Tầng 1: 4 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 2: 5 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 3: 5 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 4: 5 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở Tầng 5: 1 phòng học các môn khoa học và kỹ thuật cơ sở	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	1.126	281,5
2	Hội trường				451,84	
	Hội trường A206, khu A	1999	Cấp II	4 tầng	144	144
	Hội trường tầng 4 khu E	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	307,84	307,84
III	Phòng thực hành				2.820,5	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
	Khu A: Tầng 1: Phòng TH CAD/CAM; phòng TH CNC, Phòng TH Máy công cụ Tầng 2: Phòng TH thiết kế thời trang, Phòng TH May Tầng 3: Phòng TH Điện lạnh dân dụng, Phòng TH Điện lạnh cơ bản, Phòng TH Điện lạnh công nghiệp, Phòng TH Cung cấp điện và Trang bị điện, Phòng TH Máy điện, Phòng TH Điện cơ bản, Phòng TH Điện tự động	1999	Cấp II	4 tầng	1.324,80	750,5
	Tầng 4: Phòng TH Điều khiển tự động (PLC), Phòng TH Thiết bị tự động hoá, Phòng TH Điện tử công nghiệp, Phòng TH Điều khiển khí nén, Phòng TH Vi điều khiển - Robotics, Phòng TH TĐH-DCSX					
	Khu B Phòng TH Nguội, Phòng TH Hàn, Phòng TH Điện - Điện lạnh ô tô, Phòng TH Tiếng Anh (Phòng Lab), phòng TH tạo mẫu nail và tóc, phòng thực hành số nóng, số nguội	1999	Cấp II	2 tầng	329,4	240
	Khu C: Phòng thực hành Logistics Phòng thực hành chăm sóc da (C502) Phòng thực hành Nghiệp vụ buồng và lễ tân (C502) Phòng thực hành Pha chế và ẩm thực (C505)	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	440	440
	Khu E: Phòng TH động cơ - Gầm, phòng thực hành sửa xe gắn máy, các phòng máy tính (11	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	726,30	460
IV	Khu phục vụ				5.026,49	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích chiếm đất (m ²)
1	Thư viện khu E	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	90,4	90,4
2	Các phòng đọc khu B	1999	Cấp II	2 tầng	320,4	320,4
3	Thư viện điện tử	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	31,2	31,2
4	Ký túc xá				0	0
5	Nhà ăn	2017	Cấp IV	1 trệt	121	121
6	Phòng y tế	1999	Cấp II	4 tầng	21,7	21,7
7	Khu thể thao (thuê)	2018	Cấp II		700	700
8	Phòng tự học	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,3	56,3
9	Phòng sinh hoạt đoàn đội	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,3	56,3
10	Phòng nghỉ giáo viên nam	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	28,15	28,15
11	Phòng nghỉ giáo viên nữ	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	28,15	28,15
12	Nhà kho	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	51,47	51,47
13	Nhà vệ sinh				359,32	359,32
14	Diện tích khác				3.162,1	2.247

5.3. Tổng số máy tính của trường: 457 máy vi tính.

- Dùng cho văn phòng: 70 máy vi tính.
- Dùng cho học sinh học tập: 387 máy vi tính.

5.4. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường: 8.697 bản.

- Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: 5.216 bản.
- Tài liệu môn học: 316 giáo trình môn học.

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2020: 42.359.929.287 đồng.
- Năm 2021: 47.956.267.686 đồng.
- Năm 2022: 53.381.781.730 đồng.

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2020: 12.856.768.000 đồng.
- Năm 2021: 12.306.671.500 đồng.
- Năm 2022: 14.064.581.250 đồng.

II. Thông tin khái quát về Khoa Điện - TKTT

1. Thông tin khái quát

- Tên khoa: **KHOA ĐIỆN - THIẾT KẾ THỜI TRANG**

- Tên tiếng Anh: FACULTY OF ELECTRICITY AND FASHION DESIGN

- Địa chỉ đơn vị: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184

- Website: dien-tktt.nhct.edu.vn

- Năm thành lập đơn vị: 1998

2. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật:

* Lịch sử phát triển

Khoa được thành lập từ tháng 9 năm 1998 cùng với sự hình thành và phát triển của trường đến năm 2017 thì chính thức có tên là Khoa Điện - TKTT, hiện có 09 ngành:

- + Ngành Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt
- + Ngành Điện công nghiệp và dân dụng
- + Ngành Quản lý tòa nhà
- + Ngành Kỹ thuật nội thất và điện nước công trình
- + Ngành Thiết kế thời trang
- + Ngành Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp
- + Ngành Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn
- + Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí
- + Ngành Hướng dẫn du lịch

* **Thành tích nổi bật của khoa:** Trong 02 năm kiểm định (năm học 2020 - 2021, năm học 2021 - 2022)

+ Năm học 2020-2021: Tập thể Lao động Tiên tiến

+ Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc

*Thành tích cá nhân:

- Tham gia Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp Thành phố năm 2020 khoa có 2 giáo viên được công nhận:

1. Thầy Trần Văn Bảo

2. Cô Nguyễn Thị Hồng Phúc

- Tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Trường năm học 2020-2021, thành tích khoa đạt được là 1 giáo viên đạt giải Ba và 1 giáo viên đạt giải Khuyến khích.

1. Thầy Trần Mậu Chung

Giải Ba

2. Thầy Nguyễn Văn Quý Giải Khuyến khích

- Tham dự Hội thi “Ứng dụng CNTT trong giảng dạy” lần 1 năm học 2020-2021, khoa có 2 giáo viên tham gia và đạt kết quả là 1 giáo viên thầy Lương Cao Quyền đạt giải Nhất; cô Nguyễn Thị Minh Ngọc đạt giải Ba.

- Tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Trường năm học 2021-2022, thành tích khoa đạt được là 1 giáo viên đạt giải Nhì và 1 giáo viên được công nhận.

1. Cô Phạm Thị Thành Giải Nhì

2. Thầy Lương Cao Quyền Công nhận

- Tham dự Hội thi “Ứng dụng CNTT trong giảng dạy” lần 2 năm học 2021-2022, khoa có 2 giáo viên tham gia và đạt kết quả là 1 giáo viên thầy Trần Mậu Chung đạt giải Khuyến khích.

- Hàng năm, GV-HS của Khoa tham gia các Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm, Hội thi mô hình; các nhiều đề tài sáng kiến được Hội đồng khoa học công nhận và áp dụng vào thực tiễn:

+ Năm học 2020 - 2021: Khoa tham gia hội thi mô hình học tập và hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp Trường (nhưng do ảnh hưởng dịch Covid nên hội thi đã không thể thực hiện)

+ Năm học 2021 - 2022

Stt	Tên thiết bị	Khoa	Tác giả		Giải thưởng
			Giáo viên	Học sinh	
1	Mô hình dàn trải kho lạnh sử dụng điện 1 pha 220V	Điện - TKTT	Nguyễn Văn Quý		Giải nhất
2	Mẫu tóc búi dạ hội trên manơcanh	Điện - TKTT	Lương Cao Quyền		Giải khuyến khích

+ Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm Cấp thành phố năm học 2021-2022 khoa có 01 thiết bị tham gia và được chứng nhận thiết bị đã tham gia Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

TT	Tên thiết bị	Nhóm nghề đăng ký dự thi	Tác giả, nhóm tác giả
1	Mô hình làm đá ống	Điện lạnh	Nguyễn Văn Quý Nguyễn Kha Ly Trần Văn Bảo Nguyễn Thị Hồng Phúc Nguyễn Thị Minh Ngọc

+ Hội thi Thiết kế mô hình học tập năm học 2021 - 2022: tập thể GV và HS của khoa có 2 mô hình tham gia và đạt giải Nhì và giải Ba của hội thi.

Stt	Tên mô hình	Khoa	Tác giả		Giải thưởng
			Giáo viên	Học sinh	
1	Mô hình thực tập trang bị điện	Điện - TKTT	Nguyễn Thị Hồng Phúc	1. Đỗ Khắc Trọng 2. Nguyễn Minh Chí 3. Trịnh Xuân Lộc 4. Huỳnh Văn Thành	Giải nhì
2	Mô hình điện dân nóng máy lạnh	Điện - TKTT	Trần Văn Bảo	1. Lê Thanh Duy 2. Lê Quốc Hiền 3. Lê Minh Kiệt 4. Nguyễn Nhân Lợi	Giải ba

- **Hợp tác doanh nghiệp:** Đối với ngành Điện công nghiệp và Dân dụng, khoa đã ký kết với 02 doanh nghiệp để phối hợp liên kết đào tạo, đưa giáo viên và học sinh thực tập sản xuất, thực tập doanh nghiệp và thực tập tốt nghiệp: Công Ty TNHH Dịch vụ Thang máy Thiên Phong và Công ty TNHH Cơ Điện Tam Hoà

3. Các ngành đào tạo

STT	CÁC NGHỀ	GHI CHÚ
1	Ngành Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	Trung cấp
2	Ngành Điện công nghiệp và dân dụng	
3	Ngành Quản lý tòa nhà	
4	Ngành Kỹ thuật nội thất và điện nước công trình,	
5	Ngành Thiết kế thời trang	
6	Ngành Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	
7	Ngành Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	
8	Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	
9	Ngành Hướng dẫn du lịch	
10	Đào tạo ngắn hạn	Dưới 3 tháng

4. Thông tin về Chương trình đào tạo

(Ban hành theo Quyết định số 462, ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Trường Trung cấp Kinh tế- Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh)

Tên ngành, nghề: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG

Mã ngành, nghề: 5520223

Trình độ đào tạo: Trung cấp.

Hình thức đào tạo: Chính quy.

Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo: 2 năm.

4.1. Mục tiêu đào tạo

4.1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo kỹ thuật viên trình độ trung cấp ngành Điện công nghiệp và dân dụng giúp cho người học có các khả năng: vận hành, bảo trì, sửa chữa, cải tiến các thiết bị điện và hệ thống điện trong công nghiệp và dân dụng, lắp đặt hệ thống điều khiển cho dây chuyền công nghệ và có thể làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, các tổ vận hành đường dây và trạm hạ thế, làm việc trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức:

- Trình bày được những nội dung cơ bản nhất về Chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Phân tích, đánh giá được các hiện tượng cơ bản trong lĩnh vực kỹ thuật điện.

- Phân loại được một số loại cảm biến như: cảm biến quang, cảm biến từ, cảm biến điện dung, cảm biến tốc độ, cảm biến nhiệt độ.

- Vận dụng được các phần mềm tin học, phần mềm chuyên ngành trong lĩnh vực kỹ thuật điện.

- Trình bày đúng nguyên lý, cấu tạo, chức năng và công dụng của các khí cụ điện hạ áp, dụng cụ đo lường điện, máy điện 1 chiều, máy điện xoay chiều 1 pha và 3 pha, các ký hiệu qui ước sử dụng trong lĩnh vực chuyên ngành.

- Lựa chọn được các phương án thi công, lắp đặt, quản lý và kiểm tra các hệ thống phân phối điện, nâng cao chất lượng sử dụng điện năng trong lĩnh vực chuyên ngành.

- Kết hợp được các nguyên tắc thiết kế hệ thống điện và xác định đúng công suất tiêu thụ của các phụ tải, tính toán được dung lượng tủ bù cos ϕ cho hệ thống điện dân dụng và công nghiệp.

- Trình bày được nguyên lý hoạt động của hệ thống điều khiển trong công nghiệp và dân dụng.

✦ Về kỹ năng:

- Đọc và triển khai được bản vẽ thi công các hệ thống điện công nghiệp và dân dụng.

- Thiết kế được hệ thống điều khiển cho các máy móc dùng trong công nghiệp và dân dụng.

- Phán đoán đúng và sửa chữa được các hư hỏng thường gặp của hệ thống điện trong dân dụng và công nghiệp.

- Lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật cho hệ thống cấp điện của một xí nghiệp, một phân xưởng vừa và nhỏ đảm bảo an toàn nổi đất và an toàn cháy nổ.

- Lắp đặt được các tủ điện điều khiển sử dụng trong công nghiệp và dân dụng.

- Giám sát kỹ thuật cho các bộ phận lắp đặt hệ thống phân phối điện hạ áp và mạch điện điều khiển trong các dây chuyền sản xuất tự động.

*** Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:**

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, có tác phong lao động công nghiệp và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;

- Yêu nghề; có tác phong làm việc khoa học, có ý thức tiết kiệm trong sản xuất và có trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật.

- Có ý thức công dân, cộng đồng, tôn trọng pháp luật và các quy định của cơ quan, trung thực, tính kỷ luật cao, hợp tác chia sẻ với cộng đồng, chấp nhận công việc sẵn sàng nhận nhiệm vụ được giao, có tinh thần cầu tiến và không ngừng học tập.

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động và an toàn điện.

4.1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Đảm nhận các công việc vận hành, bảo trì, sửa chữa thiết bị điện, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp;

- Làm việc trong các tổ cơ điện, phòng bảo dưỡng bảo trì thiết bị điện của các nhà máy, xí nghiệp.

4.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 19 môn học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 57 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1110 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 450 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 915 giờ

4.3. Nội dung chương trình:

Chương trình đào tạo của ngành Điện công nghiệp và Dân dụng được thể hiện như sau:

+ Hệ 02 năm đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2017 được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ LĐTB&XH, đã được Trường xây dựng, thẩm định và ban hành Kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và được cập nhật định kỳ 2 năm một lần với chương trình khung năm 2019 và được ban hành bởi quyết định số

462/QĐ-TCKTKTNHC-ĐT ngày 28/8/2019 ban hành CTĐT ngành Điện công nghiệp và dân dụng.

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - AN	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Anh văn	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn					
II.1	Môn học cơ sở	9	195	90	97	8
MH07	Lý thuyết mạch điện	3	60	30	28	2
MH08	Đo lường điện	2	45	20	23	2
MH09	Khí cụ điện	2	45	20	23	2
MH10	An toàn điện	2	45	20	23	2
II.2	Môn học chuyên môn	34	870	246	610	14
MH11	Điện cơ bản	4	90	30	58	2
MH12	Cung cấp điện	5	105	45	58	2
MH13	Máy điện	5	105	45	58	2
MH14	Trang bị điện	5	105	45	58	2
MH15	Điều khiển logic	5	105	45	58	2
MH16	Kỹ thuật khí nén	4	90	36	52	2
MH17	Thực tập sản xuất	6	270	0	268	2
II.3	Môn học tự chọn	2	45	20	23	2
MH18	Vẽ thiết kế điện	2	45	20	23	2
MH19	Vật liệu điện	2	45	20	23	2
Tổng cộng		57	1365	450	878	37

- Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

Stt	Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số lượng tuyển sinh	Số học sinh tốt nghiệp trong NH	Ghi chú
		Theo GP HĐ GDNN	Tự xác định			
1	2020 - 2021	120	100	99	23	Tốt nghiệp khóa TC18
2	2021-2022	120	75	79	18	Tốt nghiệp khóa TC19

- Các lớp ngành Điện công nghiệp và Dân dụng Năm học 2020 – 2021

Stt	Lớp	Ngành	Sĩ số	Tháng tốt nghiệp (lớp TN trong NH 2020 - 2021)
1	ĐCN19	Điện CN-DD	28	Tháng 11/2021
2	ĐCN20.2	Điện CN-DD	24	
3	ĐCN20.1	Điện CN-DD	26	
TỔNG CỘNG			78	

- Các lớp ngành Điện công nghiệp và Dân dụng Năm học 2021 - 2022

Stt	Lớp	Ngành	Sĩ số	Tháng tốt nghiệp (lớp TN trong NH 2021 - 2022)
1	ĐCN21.1	Điện CN-DD	22	
2	ĐCN21.2	Điện CN-DD	31	
3	ĐCN20	Điện CN-DD	38	
TỔNG CỘNG			91	

- Đội ngũ giáo viên tham gia chương trình đào tạo Năm học 2020 - 2021

Đơn vị	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ KN nghề	Trình độ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học
Giáo viên cơ hữu	4	3 ThS; 1 KS	3 KNN bậc 3 1 thợ bậc 4	4 SP bậc 2 4 SP nghề	2 B1 1 A2	4 UDCNTTCB
Giáo viên thỉnh giảng	4	2 ThS; 2 CN	1 KNN bậc 3	4 SP	1 ĐH 1 B1	4 UDCNTTCB

Năm học 2021 - 2022

Đơn vị	Số lượng	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ KN nghề	Trình độ sư phạm	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học
Giáo viên cơ hữu	4	3 ThS; 1 KS	3 KNN bậc 3 1 thợ bậc 4	4 SP bậc 2 4 SP nghề	3 CN ngôn ngữ Anh 1 A2	2 UDCNTTCB 2 trung cấp
Giáo viên thỉnh giảng	2	1 Th.S 1 CN	1 KNN bậc 3	2 SP	1 ĐH 1 B1	2 UDCNTTCB

- Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Stt	Phòng xưởng chuyên môn	ĐVT m ²	SL	Ghi chú
1	Văn phòng khoa	40	01	
2	Phòng học lý thuyết	1423,6	26	Tuỳ từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu
3	Hội trường	48	1	
4	Phòng thực hành	192	4	
5	Phòng Thực hành Điện cơ bản	48	1	
6	Phòng thực hành Cung cấp điện Trang bị điện	48	1	
7	Phòng thực hành Máy điện	48	1	
8	Phòng thực hành điều khiển tự động	48	1	

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Căn cứ quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.

Căn cứ Kế hoạch số 143/KH-TCKTKTNHC-ĐTKTT ngày 28 tháng 04 năm 2022 của Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh về thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Điện công nghiệp và Dân dụng năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ -TCKTKTNHC ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh về việc thành lập các Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Điện công nghiệp và dân dụng năm 2022.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Nâng cao nhận thức của cán bộ - giáo viên và học sinh của Trường về vai trò quan trọng của công tác tự kiểm định, tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề Điện công nghiệp và Dân dụng theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành.

- Thu thập và xử lý các minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của Nghề Điện công nghiệp và Dân dụng dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường Trung cấp.

- Phát hiện những điểm mạnh, những điểm cần cải thiện trong thời gian tới, và qua đó giúp Trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu của Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh, đạt tiêu chuẩn đối với Trường nghề chất lượng cao và nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khẳng định uy tín và thương hiệu của mình.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

Căn cứ Điều 14 Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về yêu cầu tự đánh giá, Khoa tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo phải đảm bảo các yêu cầu cụ thể sau:

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo.

- Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Phân tích, giải thích, so sánh và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, những tồn tại và những biện pháp khắc phục;

- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo;

- Kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo phải được công khai trong nội bộ trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

- Nghiên cứu bộ Tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm phục vụ quá trình tự đánh giá.

- Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của các đơn vị và tìm những chứng cứ để chứng minh nội hàm tiêu chuẩn.

- Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến các thành viên trong trường, cán bộ quản lý, giáo viên, người học và người sử dụng lao động.

- Mô tả, làm rõ thực trạng của trường, phân tích, đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục, dự kiến kế hoạch hành động để cải tiến nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Công bố báo cáo tự đánh giá và tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của Trường triển khai chương trình đào tạo Trung cấp ngành Điện công nghiệp - Dân dụng.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định tại điều 15 của Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy trình tự đánh giá:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Điện công nghiệp và Dân dụng năm 2022.

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá ngành Điện công nghiệp và Dân dụng năm 2022.

- Nghiên cứu báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2021.

- Tổng hợp thông tin, minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin, minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành, đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Viết dự thảo Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Điện công nghiệp và Dân dụng năm 2022, gửi các đơn vị trong trường để lấy ý kiến.

- Thu ký Hội đồng tự đánh giá tổng hợp và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào ngành Điện công nghiệp và Dân dụng năm 2022.

- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của trường.

- Công bố Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong nội bộ trường và gửi báo cáo về các đơn vị chủ quản đúng thời hạn quy định.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt chuẩn
	Tổng điểm	100	94
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu quản lý và tài chính	6	6
	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	14	12
	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	0
	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	16
	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao	2	2
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	24	24
	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.		
	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	16
	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
6	Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học	8	8
	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	chế độ, chính sách đối với người học.		
	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	16	12
	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	0
	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	0
	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực	2	2

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN	TRƯỜNG TỰ ĐÁNH GIÁ
	tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.		

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là quá trình xem xét và đánh giá dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và cũng là nhiệm vụ thường xuyên. Qua việc tự kiểm định chương trình đào tạo, khoa nhận thấy ngành Điện công nghiệp - Dân dụng không đạt chuẩn.

2. KIẾN NGHỊ

Trường tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho Khoa Điện - TKTT đào tạo các ngành chuyên môn kỹ thuật cũng như dịch vụ đạt hiệu quả để cung cấp lực lượng lao động chủ lực cho xã hội phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2022

K. HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

 Trần Quốc Hải